TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2020/DS-PT
Ngày : 05 - 6 - 2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Trần Thị Ng Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2020/TLPT – DS ngày 16 tháng 3 năm 2020, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2020/QĐPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Trương Văn MM; địa chỉ: xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Bị đơn: ông Trương Văn K; địa chỉ: xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

1. Bà PH Thị S; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

2. Ông Trương Văn Ng, sinh năm 1941; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

4. Bà Phan Thị Kim Ng; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long. Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị Kim Ng là ông Trương Văn K theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2010

5. Anh Trương Mộng H; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

6. Chị Trương Thị Xuân Nh; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của anh Trương Mộng H, chị Trương Thị Xuân Nh là ông Trương Văn MM theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2014.

7. Anh Trương Thanh Đ; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

8. Anh Trương Thanh H1; địa chỉ: Xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

10. Ủy ban nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

11. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2009, đơn khởi kiện bổ sung vào các ngày 19/5/2009 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trương Văn MM đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Trương Mộng H, Trương Thị Xuân Nh trình bày:

Ông MM nhận thừa kế thửa đất số 1.000 nay là thửa A, diện tích 4.820m^2, loại đất thổ quả, tọa lạc tại xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long từ cha của ông là cụ Trương Văn Q (chết 2001), được Phòng Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) huyện MT chấp thuận chỉnh lý mặt bốn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 08/12/2005. Ông Trương Văn K là chủ sử dụng thửa đất liền kề giáp hướng tây, trong quá trình sử dụng đất ông K lấn chiếm qua đất của ông MM 600,1m ^{2}. Phần đất này trước đây là vườn tạp, sau khi lấn chiếm ông K đào ao nuôi cá, cất trại chăn nuôi bò, heo, gà và trồng cây, đồng thời chuyển nhượng một phần là 119,5m^2 cho bà PH Thị S cất nhà ở (loại nhà lá cây tạp) vào năm 2009 cho đến nay.

Do đó, ông MM khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đất ngày 14/8/2008 giữa bà PH Thị S và ông Trương Văn K, ông K và bà S tự tháo dỡ, di dời tài sản trả đất lại cho ông, ông không bồi hoàn chi phí cho ông K, bà S.

Giấy chứng nhận QSDĐ trước đây ông MM đã thế chấp vay vốn tại Phòng giao dịch BP, thuộc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NHNN&PTNT) huyện MT, trong quá trình giải quyết vụ án ông đã tất toán hợp đồng vay, ngân hàng đã giải chấp trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho

ông xong. Phần đất này thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông không phải tài sản chung với bà B, anh H, chị Nh.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Trương Văn K đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Kim Ng trình bày:

Phần đất tranh chấp 600,1m^2 tuy do ông MM đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế có nguồn gốc của ông nội ông K là cụ Trương Văn Dg để lại (cụ Dg là anh của cụ Trương Văn Q, cụ Q là cha của ông MM). Phần đất này do cha ông K là ông Trương Văn Ng canh tác từ trước năm 1975, sau đó cho lại ông K sử dụng đến nay, quá trình sử dụng đất ông K không có kê khai, đăng ký theo quy định của pháp luật. Ngày 14/8/2008 ông K chiết bán cho bà Nguyễn Thị S 119,5m^2 với giá 19.000.000 đồng, bà S cất nhà ở từ đó đến nay, không có làm thủ tục sang tên.

Ông K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông MM vì phần đất này là của ông bà ông K để lại, gia đình ông quản lý canh tác từ trước năm 1975 đến nay, gia đình ông không lấn chiếm đất của ông MM, việc UBND huyện MT cấp Giấy chứng nhận QSDĐ phần đất tranh chấp này cho ông MM là cấp nhầm. Nay ông K chỉ đồng ý hoàn trả tiền thuế đã nộp cho ông MM từ năm 1991 đến nay. Ông K yêu cầu Tòa án công nhận cho hộ gia đình ông gồm: ông, ông Ng, bà Ng, anh Đ, anh H1 được quyền sử dụng 600,1m^2 đất này, ông tự chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên 119,5m^2 đất cho bà S theo luật định.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông MM buộc ông K phải trả đất diện tích 600,1m^2 thì ông K yêu cầu ông MM phải bồi thường giá trị cây trồng và tài sản trên đất theo định giá của Tòa án, đối với việc chuyển nhượng đất giữa ông với bà S thì ông K tự chịu trách nhiệm với bà S, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà PH Thị S trình bày: Phần diện tích đất 119,5m^2 là của bà trực tiếp nhận chuyển nhượng của ông K vào ngày 14/8/2008 và đã cất nhà ở đến nay, bà không đồng ý việc ông MM yêu cầu bà di dời nhà, cây trồng trả đất lại cho ông vì hiện bà không có chỗ ở nào khác. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông MM, thì bà yêu cầu ông MM phải bồi thường giá trị nhà và cây trồng cho bà theo định giá của Tòa án, về giá trị đất thì ông K phải chịu trách nhiệm với bà.

*Ông Trương Văn Ng thống nhất ý kiến của ông K, bà Nguyễn Thị B thống nhất ý kiến của ông MM.

* Tại Công văn số 21/UBND-NC ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân huyện MT trả lời: về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1.000 cho cụ Trương Văn Q và thủ tục thừa kế từ cụ Q sang ông MM là đúng quy định pháp luật. Người đại diện hợp pháp của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT cũng trình bày: Việc chỉnh lý mặt bốn giấy chứng nhận QSDĐ thửa 1.000 ngày 08/12/2005 của Phòng TN&MT là trách Nhệm của

Phòng TN&MT, trường hợp đương sự có yêu cầu hủy việc chỉnh lý mặt bốn giấy chứng nhận QSDĐ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn tại cấp sơ thẩm: ông K đã quản lý sử dụng phần đất này từ năm 1982 đến nay, đến tháng 4/2009 sau khi ông MM lấy giấy chứng nhận QSDĐ từ Ngân hàng về mới biết diện tích đất này do ông MM đứng tên, khi ông K đào ao nuôi cá, trồng cây và chuyển nhượng đất cho bà S, ông MM biết rỏ, nhưng không có ngăn cản hay nhờ chính quyền địa phương giải quyết. Ông MM cho rằng ông K lấn đất dần từ khi cụ Q còn quản lý canh tác, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Khi cấp chính quyền địa phương đến xem xét hiện trạng cũng như xác định hiện trạng diện tích đất sử dụng và có sự đồng ý của các chủ giáp cận và những thông tin khác liên quan. Ông K, bà S có nhu cầu canh tác sử dụng phần đất này. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông MM, công nhận cho hộ ông K được quyền sử dụng 600,1m^2 thuộc chiết thửa 302 (thửa cũ 1000).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Văn MM

Bác yêu cầu của ông Trương Văn MM về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Tờ sang nhượng vườn) lập ngày 14 tháng 8 năm 2008 giữa bà PH Thị S với ông Trương Văn K, thuộc phần đất thuộc chiết thửa 302-2, tờ bản đồ 03, diện tích 119,5m^2, loại đất trồng cây lâu năm (thửa cũ 1000, tờ bản đồ số 0009, loại đất thổ quả) do ông Trương Văn MM đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành 765579, số vào sổ 17370, theo chỉnh lý mặt bốn ngày 06 tháng 12 năm 2005 (diện tích 119,5m^2 Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất, phục vụ công tác xét xử của Tòa án, do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT lập ngày 16 tháng 12 năm 2009, gồm các mốc 2, 3, 4, 5, 2).

Công nhận cho bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 600,1 m^2 theo xác định tại Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất, phục vụ công tác xét xử của Tòa án, do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT lập ngày 16 tháng 12 năm 2009, gồm các mốc 1, 2,3,4,5,6,7,8,9,1 thuộc chiết thửa số 302-1, tờ bản đồ số 03, loại đất trồng cây lâu năm (thửa cũ 1000, tờ bản đồ số 0009, loại đất thổ quả), hiện tọa lạc xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long do ông Trương Văn MM đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉnh lý mặt bốn ngày 06 tháng 12 năm 2005.

Bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai phần đất được công nhận theo quy định.

Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Tờ sang nhượng vườn) ngày 14 tháng 8 năm 2008, giữa bà PH Thị S với ông Trương Văn K không có yêu cầu, nên miễn xét.

Buộc bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 có trách Nhệm liên đới hoàn trả giá trị đất được công nhận cho nguyên đơn ông Trương Văn MM số tiền là 66.011.000 đồng (sáu mươi sáu triệu, không trăm MM nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành ánh chưa thi hành án xong đối với số tiền phải thi hành, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chổ, khảo sát đo đạc và định giá là 1.500.000 đồng, bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 phải chịu. Nên buộc bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 liên đới nộp hoàn trả cho nguyên đơn ông Trương Văn MM là 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Trương Văn K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 liên đới nộp 2.640.000 đồng (hai triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc nguyên đơn ông Trương Văn MM nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện MT, tỉnh Vĩnh Long theo lai số: Nº 0006201, ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trương Văn MM 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Thi hành án dân sự huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, theo biên lai số N^{o} 003118, ngày 02 tháng 6 năm 2019.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2019 ông Trương Văn K làm đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của ông Trương Văn MM, ông K không đồng ý trả đất cũng không đồng ý trả tiền cho ông MM

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K và ông MM thỏa thuận như sau: công nhận cho hộ ông K sử dụng 600,1m^2 đất nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông MM bằng 45.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông K và ông MM tại phiên tòa, về án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện MT tuyên án sơ thẩm đến ngày 30 tháng 7 năm 2019 ông Trương Văn K nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại công văn phúc đáp số: 381 ngày 05/5/2010 của UBND huyện MT xác nhận quá trình kê khai đăng ký đối với thửa đất số 302 (thửa cũ 1.000), tờ bản đồ số 03, xã Tân Long, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long (trong đó có 600,1m^2 đất tranh chấp) qua các lần đo đạc như sau: Theo tư liệu 299/TTg ghi nhận do cụ Trương Văn Q kê khai, đăng ký trong sổ bộ địa chính; theo chương trình đất và tư liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ Trương Văn Q kê khai đăng ký và được UBND huyện MT ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/11/1991; theo tư liệu địa chính hiện tại do ông MM nhận thừa kế từ cụ Q, đồng thời trong công văn UBND huyện MT cũng khẳng định việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trương Văn Quợt là đúng quy định pháp luật và việc thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của ông MM từ cụ Quợt cũng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Ông K cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông nội ông là cụ Trương Văn Dg để lại cho cha ông là ông Trương Văn Ng, cha ông cho lại ông sử dụng từ trước 1975 đến nay, UBND huyện MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho ông MM là có sự nhầm lẫn.

Tuy Nhên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án Nhều lần yêu cầu ông K giao nộp tài liệu địa chính để chứng minh nguồn gốc thửa đất 302 là của cụ Dg, do cụ Dg hoặc ông Ng kê khai đăng ký qua các lần đo đạc và cũng nhằm để chứng minh UBND huyện MT có sự nhầm lẫn khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông không giao nộp. Ngoài ra, Tòa án còn yêu cầu ông K

giao nộp tài liệu địa chính về quá trình kê khai, đăng ký và hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 303 của ông K (phần đất giáp ranh thửa 302 đang tranh chấp), mục đích để đối chiếu, so sánh số liệu xem UBND huyện MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 303 cho ông K có bị giảm đi 600,1m^2 so với diện tích mà ông K đã kê khai đăng ký hay không, nhưng ông K vẫn không giao nộp tài liệu theo yêu cầu của Tòa án. Ông K chỉ cung cấp các bản trình bày ý kiến của những người làm chứng xác nhận việc ông sử dụng phần đất này từ trước đến nay mà không thấy ông MM phản đối.

Như vậy, có căn cứ xác định UBND huyện MT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 302 (trong đó có 600,1m^2 đất đang tranh chấp) cho hộ Trương Văn Q là đúng quy định pháp luật, không có sự nhầm lẫn. Sự nhầm lẫn ở đây xuất phát từ phía đương sự trong quá trình sử dụng đất, do hai thửa đất đều có nguồn gốc của ông bà để lại, liền kề nhau nhưng không có mốc ranh giới rõ ràng, nên khi ông K sử dụng đất không thấy ông MM phản đối thì nghĩ rằng phần đất 600,1m^2 này nằm trong thửa 303 của mình, về phía ông MM thấy ông K sử dụng phần đất này cũng nghĩ rằng đó là đất của ông K chứ không thuộc thửa 302 của mình nên không ngăn cản.

Án sơ thẩm xử công nhận cho hộ ông K được quyền sử dụng 600,1m^2 đất chiết thửa 302 nhưng phải hoàn tiền giá trị đất cho ông MM là đúng quy định pháp luật.

Về giá đất các đương sự đều thống nhất giá 100.000đ/m^2, tuy Nhên tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận hộ ông K chỉ hoàn cho ông MM tiền giá trị đất của 600,1m^2 bằng 45.000.000 đồng. Xét sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện,không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Do sửa án nên tính lại theo quy định pháp luật, ông Ng là người cao tuổi nên được miễn.

Án phí phúc thẩm: do sửa án nên người kháng cáo (ông K) không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn K, sửa Bản án sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các điều: 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 170 Luật Đất đai năm 2013; các điều 24, 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; các điều 12, 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận cho ông Trương Văn K, ông Trương Văn Ng, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ và anh Trương Thanh H1 được quyền sử dụng chung 600,1m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc chiết thửa số 302-1 và 302-2, tờ bản đồ số 03, xã TL, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long, theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 16/12/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện MT (kèm theo).

Buộc ông K, ông Ng, bà Ng, anh Đ và anh H1 có trách Nhệm liên đới trả tiền giá trị đất cho ông MM bằng 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Bn phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông K, ông Ng, bà Ng, anh Đ và anh H1 có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

Buộc ông Trương Văn K, bà Phan Thị Kim Ng, anh Trương Thanh Đ, anh Trương Thanh H1 liên đới nộp 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trương Văn MM nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nộp ngày 07 tháng 12 năm 2017 theo lai thu số: 0006201của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MT. Ông MM đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Hoàn trả ông Trương Văn MM 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp ngày 02 tháng 6 năm 2009 theo biên lai số N^o 003118 của Thi hành án dân sự huyện MT.

Hoàn trả ông Trương Văn K 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 07/8/2019 theo biên lai thu số 0007179 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MT.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà PH Thị S với ông Trương Văn K, chi phí tố tụng không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện MT;
- Đương sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi